

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

- Kính gửi :**
- Ủy Ban chứng khoán nhà nước.
  - Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
  - Quý cổ đông và các nhà đầu tư

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà CEO, Lô HH2-1 Đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84) 6269 0481

Fax: (84-4) 6269 0484

Mã chứng khoán : **FCN**

Website: [www.fecon.com.vn](http://www.fecon.com.vn)

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Trần Phương**

Địa chỉ: 96 Quan Nhân, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại di động: 0984997669

Loại thông tin công bố :  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố :**

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016.
- Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Trưởng Phòng Tài Chính**

**Trần Phương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 31/12/2016**

**Mã cổ phiếu: FCN**



**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán hợp nhất*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*


*Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*

*Hà Nội - Tháng 01 năm 2017*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.381.432.787.236</b>	<b>1.954.122.482.882</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.494.009.967.444</b>	<b>1.295.266.205.505</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		427.991.215.848	328.078.635.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		221.444.885.904	271.239.978.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	32.738.302.724	32.706.403.865
4. Phải trả người lao động	314		4.546.162.274	3.696.795.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	180.425.518.596	202.260.998.223
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40.038.400	40.038.400
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	126.750.794.216	40.959.413.797
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	497.528.790.200	414.791.060.857
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.544.259.282	1.492.880.902
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>887.422.819.792</b>	<b>658.856.277.377</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		362.233.496	466.610.324
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	421.580.788.785	285.424.869.542
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		460.600.000.000	368.085.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.879.797.511	4.879.797.511
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>886.154.723.728</b>	<b>776.524.370.908</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>886.154.723.728</b>	<b>776.524.370.908</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		477.228.540.001	457.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			477.228.540.001	457.228.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54.047.365.611	34.538.983.821
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.199.476.401	62.896.154.025
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		241.679.341.715	221.860.693.062
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			96.776.885.550	84.619.351.486
- LNST chưa phân phối kỳ này			144.902.456.165	137.241.341.576
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>270.470.744.204</b>	<b>219.205.355.390</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>3.538.058.255.168</b>	<b>2.949.852.209.180</b>

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.347.072.663.402</b>	<b>1.957.306.281.027</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>252.211.387.118</b>	<b>299.722.576.376</b>
1. Tiền	111		222.053.987.118	235.956.411.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.157.400.000	63.766.164.683
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.146.800.000</b>	<b>646.800.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.146.800.000	646.800.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.509.578.036.579</b>	<b>1.070.740.068.909</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.264.864.475.739	916.748.537.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.494.115.935	83.075.077.026
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	178.969.504.056	74.666.514.032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.750.059.151)	(3.750.059.151)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>320.424.212.348</b>	<b>388.961.583.830</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	320.424.212.348	388.961.583.830
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>251.712.227.357</b>	<b>197.235.251.912</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.003.378.762	1.090.966.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	21.955.597.086	35.230.769.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.4	60.755.470	61.263.528
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		228.692.496.039	160.852.252.027
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.190.985.591.766</b>	<b>992.545.928.153</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.335.101.888</b>	<b>3.734.222.064</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	3.335.101.888	3.734.222.064
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>751.783.067.059</b>	<b>660.170.512.742</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	314.255.614.200	235.282.889.912
- Nguyên giá	222		518.761.877.379	401.715.352.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(204.506.263.179)	(166.432.462.209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	192.101.430.057	178.522.228.517
- Nguyên giá	225		251.269.603.035	222.132.853.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(59.168.172.978)	(43.610.624.518)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	245.426.022.802	246.365.394.313
- Nguyên giá	228		252.877.333.556	251.909.931.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.451.310.754)	(5.544.537.163)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>56.570.322.332</b>	<b>33.583.097.617</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	56.570.322.332	33.583.097.617
<b>V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>344.077.222.463</b>	<b>267.188.186.463</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		344.067.222.463	203.188.186.463
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000	64.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.219.878.024</b>	<b>27.869.909.267</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		33.650.190.832	26.300.222.075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.569.687.192	1.569.687.192
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.538.058.255.168</b>	<b>2.949.852.209.180</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Mẫu B 02a-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý IV năm 2016**

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VNĐ
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	940.126.129.987	776.051.227.158	2.106.941.055.660	1.660.553.370.510	
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		940.126.129.987	776.051.227.158	2.106.941.055.660	1.660.553.370.510	
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.27	783.521.318.880	643.372.567.655	1.771.662.619.842	1.370.885.993.159	
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20		<b>156.604.811.107</b>	<b>132.678.659.503</b>	<b>335.278.435.818</b>	<b>289.667.377.351</b>	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	8.135.321.753	112.236.740.193	73.693.969.078	136.029.952.196	
7.	Chi phí tài chính	22	5.19	32.350.782.805	106.042.040.415	121.596.237.939	148.160.339.470	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		28.408.016.300	21.102.417.485	79.520.280.267	55.458.818.687	
8.	Chi phí bán hàng	24		1.502.154.729	2.007.401.756	8.814.244.539	12.483.030.440	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.538.175.414	31.680.278.054	104.989.826.826	96.275.902.724	
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	30		<b>101.349.019.912</b>	<b>105.185.679.471</b>	<b>173.572.095.592</b>	<b>168.778.056.913</b>	
11.	Thu nhập khác	31	5.20	5.476.267.048	3.268.598.781	9.777.858.710	45.268.523.465	
12.	Chi phí khác	32	5.21	6.584.600.367	2.664.492.049	8.262.721.075	45.605.031.578	
13.	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	40		<b>(1.108.333.319)</b>	<b>604.106.732</b>	<b>1.515.137.635</b>	<b>(336.508.113)</b>	
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		6.700.250.175	3.739.336.990	26.086.400.300	19.393.057.985	
15.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)</b>	50		<b>106.940.936.768</b>	<b>109.529.123.193</b>	<b>201.173.633.527</b>	<b>187.834.606.785</b>	
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	21.182.959.623	23.219.621.280	35.552.182.755	33.191.951.479	
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(57.323.202)	30.307.217	30.307.217	
18.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	60		<b>85.757.977.145</b>	<b>86.366.825.115</b>	<b>165.591.143.555</b>	<b>154.612.348.089</b>	
19.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		12.350.862.024	13.187.027.429	15.483.863.030	12.388.557.655	
20.	<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</b>	62		<b>73.407.115.121</b>	<b>73.179.797.686</b>	<b>150.107.280.525</b>	<b>142.223.790.434</b>	
21.	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	5.23	<b>1.408</b>	<b>1.601</b>	<b>3.086</b>	<b>3.036</b>	

Người lập biểu

*Phan Vương Cường*

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

*Trương Tuấn Tú*

Trương Tuấn Tú



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	201.173.633.527	187.834.606.785
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	57.153.694.817	68.100.578.326
- Các khoản dự phòng	03	-	(4.349.344.349)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.077.364.964	1.212.735.424
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.190.690.625)	(70.528.892.744)
- Chi phí lãi vay	06	79.520.280.267	55.458.818.687
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	304.734.282.950	237.728.502.129
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(425.163.167.107)	(87.940.617.709)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	68.537.371.482	(233.349.357.316)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	118.353.475.009	52.606.448.118
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.262.380.577)	(11.569.200.234)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(79.520.280.267)	(55.458.818.687)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(40.277.473.181)	(39.987.410.651)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(85.224.713.315)	(62.424.830.752)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(145.822.885.006)</b>	<b>(200.395.285.102)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(195.946.896.769)	(190.721.049.547)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.694.740.076	41.030.772.365
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.500.000.000)	(28.328.340.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	23.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(62.010.000.000)	(185.162.831.237)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.900.000.000	105.585.016.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.712.885.267	27.444.280.075
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(213.149.271.426)</b>	<b>(207.152.151.844)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.342.644.597.553	1.083.397.685.583
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(962.923.370.918)	(520.650.617.005)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(42.589.724.049)	(46.692.911.631)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.722.854.000)	(45.722.854.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>311.408.648.586</b>	<b>470.331.302.947</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2016 đến 31/12/2016	01/01/2015 đến 31/12/2015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(47.563.507.846)	62.783.866.001
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	299.722.576.376	236.575.321.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	52.318.588	363.389.182
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	252.211.387.118	299.722.576.376

Người lập biểu



Phan Vương Cường


Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

  
Trần Trọng Thắng

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần gần nhất tính đến thời điểm 31/12/2016 là lần thứ 21 ngày 18 tháng 11 năm 2016.

**Các Công ty con được hợp nhất gồm:**

Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền đất yếu FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần FECON góp 2.537.250 USD (Hai triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đô la Mỹ), chiếm 50,5% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH tập đoàn xây dựng hạ tầng vịnh cảng Thượng Hải góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị; ông Nguyễn Chí Công góp 25.000 USD (Hai mươi lăm nghìn đô la Mỹ) chiếm 0,5% vốn điều lệ, góp vốn bằng tiền mặt.

- Công ty Cổ phần FECON MILTEC hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 50,29% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.
- Viện Nền móng và Công trình ngầm được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Trường PTH Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.
- Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032002731 cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, mã số thuế 0106733254. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thi công xây dựng, xây lắp.
- Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng. Hợp nhất hai Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON là Công ty Cổ phần FECON PHÚ QUỐC và Công ty Cổ phần FECON - BMT.
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0107254215 ngày 18/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực nông nghiệp.
- Công ty Cổ phần FECON South được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư TP HCM cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Vốn điều lệ: 52.800.000.000 VND (Bằng Chữ: Năm mươi hai tỷ tám trăm triệu đồng). Trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà Hải Âu, 39 B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP HCM. Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền.
- Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên lần đầu số 0107641750 ngày 22 tháng 11 năm 2016, mã số doanh nghiệp là 0107641750.
- Công ty TNHH Xây dựng nền móng FECON RAINBOW được thành lập tại Myanmar năm 2016 trong đó Công ty Cổ phần FECON có tỷ lệ sở hữu 75%.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

**Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng, giao thông, công trình thủy lợi.**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Kế toán trên máy vi tính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán**

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán của Công ty và Báo cáo tài chính kỳ kế toán của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **Các thay đổi trong chính sách kế toán**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

### **Công cụ tài chính**

#### Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp đích danh. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao</b> <b>(Năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**Thuê tài sản**

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 15 năm

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

***Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Hợp đồng Xây dựng**

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

### Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	52.593.192.077	23.174.111.344
Tiền gửi Ngân hàng	169.460.795.041	212.782.300.349
Các khoản tương đương tiền	30.157.400.000	63.766.164.683
<b>Tổng</b>	<b>252.211.387.118</b>	<b>299.722.576.376</b>

### 5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng	120.799.399.515	64.196.348.273
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	10.286.788.195	4.934.748.000
	-	-
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	-	513.086.815
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Phải thu khác	43.467.482.736	606.497.334
<b>Tổng</b>	<b>178.969.504.056</b>	<b>74.666.514.032</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**5.3 Hàng tồn kho**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	298.880.858	59.514.000
Nguyên liệu, vật liệu	17.365.534.619	9.602.947.555
Công cụ, dụng cụ	1.066.195.970	1.338.863.701
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	299.512.318.802	373.361.099.415
Thành phẩm	984.445.997	3.596.924.326
Hàng hoá	1.196.836.102	1.002.234.833
Hàng gửi đi bán	-	
<b>Tổng</b>	<b>320.424.212.348</b>	<b>388.961.583.830</b>

**5.4 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân đã nộp	-	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	21.955.597.086	35.230.769.415
Thuế nhập khẩu đã nộp	-	61.263.528
Phải thu khác từ nhà nước	60.755.470	
<b>Tổng</b>	<b>22.016.352.556</b>	<b>35.292.032.943</b>

**5.5 Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ký quỹ ký cược dài hạn, phải thu khác	3.335.101.888	3.734.222.064
<b>Tổng</b>	<b>3.335.101.888</b>	<b>3.734.222.064</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÁU B09 - DN/HN

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2016	13.073.455.364	348.716.130.150	25.626.026.997	858.926.577	13.440.813.033	401.715.352.121
Tăng trong kỳ	-	111.773.979.570	3.884.653.269	745.378.754	5.370.626.129	125.042.165.722
Mua trong kỳ	-	108.507.309.570	3.084.653.269	745.378.754	5.370.626.129	117.707.967.722
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	3.267.528.000
Tăng khác	-	3.266.670.000	800.000.000	-	-	4.066.670.000
Giảm trong kỳ	-	6.839.262.282	1.120.869.091	35.509.091	-	7.995.640.464
Thanh lý, nhượng bán	-	6.747.280.086	1.120.869.091	35.509.091	-	7.903.658.268
Giảm khác	-	91.982.196	-	-	-	91.982.196
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>13.073.455.364</b>	<b>453.650.847.438</b>	<b>28.389.811.175</b>	<b>1.568.796.240</b>	<b>18.811.439.162</b>	<b>518.761.877.379</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2016	5.217.315.275	141.860.743.206	14.114.892.486	599.020.959	4.640.490.283	166.432.462.209
Tăng trong kỳ	703.918.528	34.719.539.754	2.688.703.180	150.114.032	1.435.673.021	39.697.948.515
Khấu hao trong kỳ	703.918.528	34.710.964.005	2.688.703.180	150.114.032	1.435.673.021	39.689.372.766
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	8.575.749	-	-	-	8.575.749
Giảm trong kỳ	-	1.261.459.288	360.432.557	2.255.700	-	1.624.147.545
Thanh lý, nhượng bán	-	1.261.459.288	360.432.557	2.255.700	-	1.624.147.545
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>5.921.233.803</b>	<b>175.318.823.672</b>	<b>16.443.163.109</b>	<b>746.879.291</b>	<b>6.076.163.304</b>	<b>204.506.263.179</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2016	7.856.140.089	206.855.386.944	11.511.134.511	259.905.618	8.800.322.750	235.282.889.912
Tại 31/12/2016	7.152.221.561	278.332.023.766	11.946.648.066	821.916.949	12.735.275.858	314.255.614.200

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.7 Tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2016	222.132.853.035	222.132.853.035
Tăng trong kỳ	29.136.750.000	29.136.750.000
Thuê tài chính trong kỳ	29.136.750.000	29.136.750.000
Giảm trong kỳ	-	-
Giảm tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>251.269.603.035</u>	<u>251.269.603.035</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2016	43.610.624.518	43.610.624.518
Tăng trong kỳ	15.557.548.460	15.557.548.460
Khấu hao trong kỳ	15.557.548.460	15.557.548.460
Giảm trong kỳ	-	-
Giảm tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>59.168.172.978</u>	<u>59.168.172.978</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2016	<u>178.522.228.517</u>	<u>178.522.228.517</u>
Tại 31/12/2016	<u>192.101.430.057</u>	<u>192.101.430.057</u>

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2016	250.818.050.767	576.152.952	515.727.757	251.909.931.476
Tăng trong kỳ	-	659.814.580	307.587.500	967.402.080
Mua trong năm	-	659.814.580	307.587.500	967.402.080
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>250.818.050.767</u>	<u>1.235.967.532</u>	<u>823.315.257</u>	<u>252.877.333.556</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2016	4.741.503.111	464.919.164	338.114.888	5.544.537.163
Tăng trong kỳ	1.866.746.078	25.633.964	14.393.549	1.906.773.591
Khấu hao trong kỳ	1.866.746.078	25.633.964	14.393.549	1.906.773.591
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>6.608.249.189</u>	<u>490.553.128</u>	<u>352.508.437</u>	<u>7.451.310.754</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2016	<u>246.076.547.656</u>	<u>111.233.788</u>	<u>177.612.869</u>	<u>246.365.394.313</u>
Tại 31/12/2016	<u>244.209.801.578</u>	<u>745.414.404</u>	<u>470.806.820</u>	<u>245.426.022.802</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí xây dựng - Trường THPT Ý Yên	159.525.000	159.525.000
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	24.599.605.725	24.599.605.725
Chi phí xây dựng Resort Phú Quốc	31.031.847.331	7.959.093.008
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	779.344.276	864.873.884
<b>Tổng</b>	<b>56.570.322.332</b>	<b>33.583.097.617</b>

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	262.215.000.768	231.964.413.858
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	53.628.198.175	94.460.424.551
- Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam - CN Thái Bình	68.925.739.175	63.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM	3.812.795.391	7.973.821.965
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm	7.400.520.937	
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	42.127.600.341	17.392.400.483
- Ngân Hàng Vietinbank - CN Thủ Thiêm	6.879.181.436	
- Ngân hàng HD Bank - Chi nhánh Hà Nội	18.816.494.288	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	19.904.110.711	
- Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	13.519.148.978	
- Vay khác	300.000.000	
<b>Tổng</b>	<b>497.528.790.200</b>	<b>414.791.060.857</b>

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.976.865.383	8.628.628.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.887.726.340	23.286.547.133
Thuế thu nhập cá nhân	870.732.287	783.711.093
Các khoản phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	2.978.714	7.517.408
<b>Tổng</b>	<b>32.738.302.724</b>	<b>32.706.403.865</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.12 Chi phí phải trả**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trích chi phí các công trình, chi phí phải trả	180.425.518.596	202.260.998.223
<b>Tổng</b>	<b>180.425.518.596</b>	<b>202.260.998.223</b>

**5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	645.269.155	532.354.782
Bảo hiểm xã hội	203.961.094	158.094.758
Bảo hiểm y tế	27.790.650	26.736.258
Bảo hiểm thất nghiệp	12.351.399	11.882.773
Các khoản phải trả, phải nộp khác	125.861.421.918	40.230.345.226
<i>Phải trả Shanghai Harbour soft soil treatment engineering</i>	<i>12.224.856.479</i>	<i>7.154.000.000</i>
<i>Phải trả tổ hợp FCC</i>	<i>500.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Nhận tiền hộ Liên danh F-C-C</i>	<i>-</i>	<i>30.206.281.929</i>
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>653.182.313</i>	
<i>Phải trả khác</i>	<i>112.483.383.126</i>	<i>1.870.063.297</i>
<b>Tổng</b>	<b>126.750.794.216</b>	<b>40.959.413.797</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>119.177.550.519</b>	<b>167.704.969.566</b>
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	1.656.500.000	2.375.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	272.558.000	1.362.790.000
- Showa Leasing LTD	11.151.600.000	13.524.000.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1	47.854.312.035	38.157.817.727
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô - VND	4.507.814.652	384.500.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	65.782.818.724
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	43.980.668.499	43.458.010.907
- Vay dài hạn khác	9.754.097.333	2.660.032.208
<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>197.600.000.000</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	197.600.000.000	-
<b>Trái phiếu chuyển đổi</b>	<b>460.600.000.000</b>	<b>368.085.000.000</b>
- Công ty Japan South East Asia Growth	327.500.000.000	195.585.000.000
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	60.600.000.000	100.000.000.000
- Quỹ MUTUAL FUND ELITE	32.500.000.000	32.500.000.000
- Vietnam Holding LTD	40.000.000.000	40.000.000.000
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>104.803.238.266</b>	<b>117.719.899.976</b>
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	37.729.844.652	29.069.334.730
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	11.839.393.614	14.996.565.246
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	55.234.000.000	73.654.000.000
<b>Tổng</b>	<b>882.180.788.785</b>	<b>653.509.869.542</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÁU B09 - DN/HN

**5.15. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	457.228.540.000	34.538.983.821	52.664.242.304	189.370.401.067	63.498.863.475	797.301.030.667
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	10.231.911.721	154.647.348.089	155.706.491.915	320.585.751.725
Lợi nhuận sau thuế			10.231.911.721	154.612.348.089		154.612.348.089
Trích các quỹ					10.231.911.721	10.231.911.721
Tăng khác				35.000.000	155.706.491.915	155.741.491.915
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	122.157.056.094	-	122.157.056.094
Trích các quỹ				20.463.823.442		20.463.823.442
Chia cổ tức				45.722.854.000		45.722.854.000
Giảm khác				55.970.378.652		55.970.378.652
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	457.228.540.000	34.538.983.821	62.896.154.025	221.860.693.062	219.205.355.390	995.729.726.298
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	457.228.540.000	34.538.983.821	62.896.154.025	221.860.693.062	219.205.355.390	995.729.726.298
<b>Tăng trong kỳ</b>	20.000.000.000	19.400.000.000	50.303.322.376	165.591.143.555	51.265.388.814	255.294.465.931
Lợi nhuận sau thuế				165.591.143.555		165.591.143.555
Trích các quỹ			50.303.322.376			50.303.322.376
Tăng vốn	20.000.000.000	19.400.000.000				39.400.000.000
Tăng khác					51.265.388.814	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	145.772.494.901	-	145.772.494.901
Phân phối lợi nhuận				60.363.986.851		60.363.986.851
Chia cổ tức				45.722.854.000		-
Giảm khác				39.685.654.050		39.685.654.050
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	477.228.540.000	53.938.983.821	113.199.476.401	241.679.341.715	270.470.744.204	886.046.341.937

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Vốn góp đầu kỳ	457.228.540.000	457.228.540.000
Vốn góp tăng trong kỳ	20.000.000.000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	477.228.540.000	457.228.540.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>45.722.854.000</b>	<b>45.722.854.000</b>

**5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>47.722.854</b>	<b>45.722.854</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>47.722.854</b>	<b>45.722.854</b>
Cổ phiếu phổ thông	47.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>47.722.854</b>	<b>45.722.854</b>
Cổ phiếu phổ thông	47.722.854	45.722.854
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu bán hàng	80.515.813.813	227.429.574.540
Doanh thu xây lắp	2.018.072.406.021	1.363.546.509.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.352.835.826	69.577.286.448
<b>Tổng</b>	<b>2.106.941.055.660</b>	<b>1.660.553.370.510</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.17 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn hàng bán	80.032.626.943	218.069.832.322
Giá vốn của hoạt động xây lắp	1.691.207.185.433	1.100.439.437.859
Giá vốn của dịch vụ	422.807.466	52.376.722.978
<b>Tổng</b>	<b>1.771.662.619.842</b>	<b>1.370.885.993.159</b>

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.730.036.588	3.757.126.075
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.260.569.792	2.684.492.844
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.823.380	316.162.777
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.288.533.818	23.687.154.000
Doanh thu tài chính khác	47.395.005.500	105.585.016.500
<b>Tổng</b>	<b>73.693.969.078</b>	<b>136.029.952.196</b>

**5.19 Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí lãi vay	79.520.280.267	55.458.818.687
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.474.301.157	6.594.015.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.077.364.964	1.528.898.201
Chi phí tài chính khác	38.524.291.551	84.578.606.889
<b>Tổng</b>	<b>121.596.237.939</b>	<b>148.160.339.470</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.20 Thu nhập khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Thanh lý tài sản cố định	3.694.740.076	41.030.772.365
Thu nhập từ bán phế liệu, sản phẩm lỗi thời		84.127.010
Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm trước	-	
Các khoản khác	6.083.118.634	4.153.624.090
<b>Tổng</b>	<b>9.777.858.710</b>	<b>45.268.523.465</b>

**5.21 Chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	8.262.721.075	45.605.031.578
Chi phí khác	3.466.899.817	40.786.647.663
<b>Tổng</b>	<b>8.262.721.075</b>	<b>45.605.031.578</b>
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	1.515.137.635	(336.508.113)

**5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.552.182.755	33.191.951.479
<b>Cộng</b>	<b>35.552.182.755</b>	<b>33.191.951.479</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	165.591.143.555	154.612.348.089
Lợi ích của cổ đông thiểu số	15.483.863.030	12.388.557.655
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	150.107.280.525	142.223.790.434
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	46.216.005	45.722.854
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.086</b>	<b>3.036</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 31/12/2016**

**Mã cổ phiếu: FCN**

---

**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.790.191.543.562</b>	<b>1.516.214.320.176</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>110.035.235.219</b>	<b>156.918.976.433</b>
1. Tiền	111		110.035.235.219	153.224.817.452
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.694.158.981
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.146.800.000</b>	<b>646.800.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.146.800.000	646.800.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.315.681.345.946</b>	<b>934.583.506.312</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.103.039.503.811	793.147.345.696
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		78.051.559.989	89.152.940.202
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	137.742.569.163	55.435.507.431
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.152.287.017)	(3.152.287.017)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>247.088.036.438</b>	<b>299.567.957.501</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	247.088.036.438	299.567.957.501
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>104.240.125.959</b>	<b>124.497.079.930</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		475.502.888	791.539.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	3.536.351.821	21.497.104.612
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.4		60.684.580
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		100.228.271.250	102.147.751.538
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.218.805.274.169</b>	<b>931.875.700.174</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.860.000.000</b>	<b>2.760.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.860.000.000	2.760.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>510.796.016.664</b>	<b>439.277.319.030</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	244.824.585.218	185.372.301.848
- Nguyên giá	222		397.730.384.332	312.263.981.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.905.799.114)	(126.891.680.083)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	192.101.430.057	178.522.228.517
- Nguyên giá	225		251.269.603.035	222.132.853.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(59.168.172.978)	(43.610.624.518)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	73.870.001.389	75.382.788.665
- Nguyên giá	228		81.240.694.326	80.849.342.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.370.692.937)	(5.466.553.801)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24.599.605.725</b>	<b>24.599.605.725</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	24.599.605.725	24.599.605.725
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>658.455.471.752</b>	<b>449.970.801.752</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		453.903.471.752	237.428.801.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		204.542.000.000	148.542.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000	64.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.094.180.028</b>	<b>15.267.973.667</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23.094.180.028	15.267.973.667
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.008.996.817.731</b>	<b>2.448.090.020.350</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>2.234.346.960.077</b>	<b>1.755.088.216.429</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.410.515.518.280</b>	<b>1.213.397.098.402</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		597.219.973.024	405.165.276.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		156.284.585.949	179.202.775.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	6.323.483.627	16.173.025.534
4. Phải trả người lao động	314		1.034.287.687	1.535.765.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	134.888.261.936	172.409.566.063
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40.038.400	40.038.400
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	35.588.595.221	32.053.411.934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	479.136.292.436	406.817.238.892
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>823.831.441.797</b>	<b>541.691.118.027</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		362.233.496	466.610.324
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	362.869.208.301	173.139.507.703
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.14	460.600.000.000	368.085.000.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>774.649.857.654</b>	<b>693.001.803.921</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>774.649.857.654</b>	<b>693.001.803.921</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		477.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		477.228.540.000	457.228.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		53.938.983.821	34.538.983.821
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.199.476.401	62.896.154.025
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.282.857.432	138.338.126.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.719.479.832	37.731.481.322
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.563.377.600	100.606.644.753
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400 + 439)	<b>440</b>		<b>3.008.996.817.731</b>	<b>2.448.090.020.350</b>

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Phan Vuong Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc




Trần Trọng Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2016

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	691.700.873.322	564.403.791.593	1.721.872.195.202	1.311.149.369.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		691.700.873.322	564.403.791.593	1.721.872.195.202	1.311.149.369.337
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	597.543.119.031	462.167.916.821	1.484.036.248.395	1.074.760.613.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		94.157.754.291	102.235.874.772	237.835.946.807	236.388.756.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	74.651.376.143	59.591.183.785	121.291.203.979	79.668.894.076
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	86.699.321.327	68.450.218.544	159.905.504.603	107.932.703.032
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>						
8. Chi phí bán hàng	23		28.690.638.809	20.914.139.485	76.181.549.328	54.905.979.346
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		1.126.847.495	2.052.751.674	6.961.865.812	8.617.832.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		16.917.605.523	20.631.172.749	65.790.884.791	70.847.377.245
11. Thu nhập khác	31	5.20	64.065.356.089	70.692.915.590	126.468.895.580	128.659.737.429
12. Chi phí khác	32	5.20	4.237.550.855	69.987.196	8.491.350.493	41.569.894.313
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.121.200.141	2.587.573.338	7.605.716.954	45.115.999.251
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.883.649.286)	(2.517.586.142)	885.633.539	(3.546.104.938)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	62.181.706.803	68.175.329.448	127.354.529.119	125.113.632.491
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		11.037.000.417	15.812.727.909	21.334.068.660	24.367.509.865
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		51.144.706.386	52.362.601.539	106.020.460.459	100.746.122.626

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Ngày 24 tháng 01 năm 2017



Trần Trọng Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		127.354.529.119	125.113.632.491
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		44.971.394.183	59.588.198.574
- Các khoản dự phòng	03		-	(508.546.429)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.210.998.566	1.255.856.825
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.359.959.390)	(32.744.177.342)
- Chi phí lãi vay	06		76.181.549.328	54.905.979.346
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		209.358.511.806	207.610.943.465
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(362.176.402.263)	18.245.582.652
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		52.479.921.063	(212.096.188.225)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		134.972.194.368	(26.078.146.259)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.510.170.049)	(6.403.224.727)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(76.181.549.328)	(54.905.979.346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(32.049.765.957)	(33.718.046.551)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.816.715.372	568.983.071
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(42.907.503.328)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(78.290.544.988)	(149.683.579.248)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(135.112.389.198)	(186.873.622.399)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.677.338.975	41.030.772.365
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.500.000.000)	(13.646.800.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(274.364.250.000)	(180.036.120.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		99.100.000.000	59.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.712.885.267	19.878.679.115
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(297.486.414.956)	(240.547.090.919)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.248.716.288.616	932.277.225.208
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(851.562.810.425)	(471.820.240.173)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(42.589.724.049)	(21.441.427.650)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.722.854.000)	(45.722.854.000)

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2016 đến 31/12/2016	01/01/2015 đến 31/12/2015
			VND	VND
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		328.840.900.142	393.292.703.385
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(46.936.059.802)	3.062.033.218
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156.918.976.433	153.833.947.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		52.318.588	22.995.252
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	110.035.235.219	156.918.976.433

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 18 tháng 11 năm 2016, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 477.228.540.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

## CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

### Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

## CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

#### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

*Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

## CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

### Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tôn thất các} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp} \\ \text{thực tế của} \\ \text{các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh} \\ \text{nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế}}$$

**Tại thời điểm 31/12/2016, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng**

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

## CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**13.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## **CÔNG TY CỔ FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

---

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

### **17. Bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

599  
Y  
N  
N  
ET

**CÔNG TY CỔ FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tiền mặt	50.504.232.898	18.611.305.214
Tiền gửi ngân hàng	59.531.002.321	134.613.512.238
Các khoản tương đương tiền		3.694.158.981
<b>Tổng</b>	<b>110.035.235.219</b>	<b>156.918.976.433</b>

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tạm ứng	119.370.994.526	45.432.199.064
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	10.275.158.195	4.914.348.000
Công ty CP FECON Nghi Sơn		513.086.815
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Phải thu khác	3.680.582.832	160.039.942
<b>Tổng</b>	<b>137.742.569.163</b>	<b>55.435.507.431</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Hàng mua đang đi trên đường	298.880.858	59.514.000
Nguyên liệu, vật liệu	13.874.150.188	7.875.386.001
Công cụ, dụng cụ	761.323.102	949.548.077
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	230.956.846.188	289.681.274.590
Hàng hoá	1.196.836.102	1.002.234.833
<b>Tổng</b>	<b>247.088.036.438</b>	<b>299.567.957.501</b>

**CÔNG TY CỔ FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

5.4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.536.351.821	21.497.104.612
Thuế nhập khẩu đã nộp		60.684.580
<b>Tổng</b>	<b>3.536.351.821</b>	<b>21.557.789.192</b>

5.5 Phải thu dài hạn khác	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.860.000.000	2.760.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.860.000.000</b>	<b>2.760.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2016	2.636.995.426	276.484.625.356	19.364.142.862	763.302.022	13.014.916.265	312.263.981.931
Tăng trong kỳ	-	85.615.196.922	2.274.353.269	114.194.727	5.297.597.947	93.301.342.865
Mua trong kỳ		85.615.196.922	2.274.353.269	114.194.727	5.297.597.947	93.301.342.865
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Mua lại tài sản thuê tài chính						-
Giảm trong kỳ	-	6.678.562.282	1.120.869.091	35.509.091	-	7.834.940.464
Thanh lý, nhượng bán		6.586.580.086	1.120.869.091	35.509.091		7.742.958.268
Giảm khác		91.982.196				91.982.196
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>2.636.995.426</b>	<b>355.421.259.996</b>	<b>20.517.627.040</b>	<b>841.987.658</b>	<b>18.312.514.212</b>	<b>397.730.384.332</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2016	1.142.734.149	110.661.066.159	10.123.473.760	460.631.994	4.503.774.021	126.891.680.083
Tăng trong kỳ	263.735.670	24.153.256.046	1.685.072.330	52.118.843	1.355.523.698	27.509.706.587
Khấu hao trong kỳ	263.735.670	24.153.256.046	1.685.072.330	52.118.843	1.355.523.698	27.509.706.587
Mua lại tài sản thuê tài chính						-
Giảm trong kỳ	-	1.132.899.299	360.432.557	2.255.700	-	1.495.587.556
Thanh lý, nhượng bán		1.132.899.299	360.432.557	2.255.700		1.495.587.556
Giảm khác						-
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>1.406.469.819</b>	<b>133.681.422.906</b>	<b>11.448.113.533</b>	<b>510.495.137</b>	<b>5.859.297.719</b>	<b>152.905.799.114</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2016	1.494.261.277	165.823.559.197	9.240.669.102	302.670.028	8.511.142.244	185.372.301.848
Tại 31/12/2016	1.230.525.607	221.739.837.090	9.069.513.507	331.492.521	12.453.216.493	244.824.585.218

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

**5.7 Tài sản cố định thuê tài chính**

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2016	222.132.853.035	222.132.853.035
Tăng trong kỳ	29.136.750.000	29.136.750.000
Thuê tài chính trong kỳ	29.136.750.000	29.136.750.000
Giảm trong kỳ	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>251.269.603.035</u>	<u>251.269.603.035</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2016	43.610.624.518	43.610.624.518
Tăng trong kỳ	15.557.548.460	15.557.548.460
Khấu hao trong kỳ	15.557.548.460	15.557.548.460
Giảm trong kỳ	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>59.168.172.978</u>	<u>59.168.172.978</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2016	<u>178.522.228.517</u>	<u>178.522.228.517</u>
Tại 31/12/2016	<u>192.101.430.057</u>	<u>192.101.430.057</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất, nhà	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2016	79.799.251.719	534.362.990	515.727.757	80.849.342.466
Tăng trong kỳ	-	83.764.360	307.587.500	391.351.860
Mua trong kỳ		83.764.360	307.587.500	391.351.860
Số dư tại 31/12/2016	<u>79.799.251.719</u>	<u>618.127.350</u>	<u>823.315.257</u>	<u>81.240.694.326</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2016	4.741.503.111	388.355.067	336.695.623	5.466.553.801
Tăng trong kỳ	1.866.746.078	22.999.509	14.393.549	1.904.139.136
Khấu hao trong kỳ	1.866.746.078	22.999.509	14.393.549	1.904.139.136
Số dư tại 31/12/2016	<u>6.608.249.189</u>	<u>411.354.576</u>	<u>351.089.172</u>	<u>7.370.692.937</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2016	<u>75.057.748.608</u>	<u>146.007.923</u>	<u>179.032.134</u>	<u>75.382.788.665</u>
Tại 31/12/2016	<u>73.191.002.530</u>	<u>206.772.774</u>	<u>472.226.085</u>	<u>73.870.001.389</u>

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	24.599.605.725	24.599.605.725
Mua máy móc, thiết bị, tài sản khác		-
Tổng	<u>24.599.605.725</u>	<u>24.599.605.725</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	262.215.000.768	231.964.413.858
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	53.628.198.175	94.460.424.551
- Ngân hàng MB - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1	42.127.600.341	17.392.400.483
- Ngân hàng HD Bank - Chi nhánh Hà Nội	18.816.494.288	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	19.904.110.711	
- Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	13.519.148.978	
- Ngân hàng PVCOMBANK - CN Thái Bình	68.925.739.175	63.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>479.136.292.436</b>	<b>406.817.238.892</b>

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.037.000.416	15.812.727.909
Thuế thu nhập cá nhân	286.483.211	360.297.625
<b>Tổng</b>	<b>6.323.483.627</b>	<b>16.173.025.534</b>

**5.12 Chi phí phải trả**

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Trích chi phí công trình	134.888.261.936	172.409.566.063
<b>Tổng</b>	<b>134.888.261.936</b>	<b>172.409.566.063</b>

**5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	231.286.166	335.861.287
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.357.309.055	31.717.550.647
- Nhận tiền hộ Liên danh F-C-C		30.206.281.929
- Viện nền móng và công trình ngầm	3.000.000.000	
- Công ty CP Công trình ngầm FECON	13.000.000.000	
- Công ty TNHH TM&ĐTPT Tân Thành An	5.648.459.576	
- Công ty cổ phần dịch vụ và đầu tư Trustlink	12.002.211.878	
- Phải nộp khác vào NSNN	1.341.383.853	1.341.383.853
- Phải trả khác	365.253.748	169.884.865
<b>Tổng</b>	<b>35.588.595.221</b>	<b>32.053.411.934</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>Tại 31/12/2016</b>	<b>Tại 01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>60.465.970.035</b>	<b>55.419.607.727</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	1.187.500.000	2.375.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	272.558.000	1.362.790.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	47.854.312.035	38.157.817.727
- Showa Leasing LTD	11.151.600.000	13.524.000.000
<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>197.600.000.000</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	197.600.000.000	-
<b>Trái phiếu chuyển đổi</b>	<b>460.600.000.000</b>	<b>368.085.000.000</b>
- Ngân hàng phát triển Nhật Bản DBJ	327.500.000.000	195.585.000.000
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	60.600.000.000	100.000.000.000
Quỹ MUTUAL FUND ELITE	32.500.000.000	32.500.000.000
- Vietnam Holding LTD	40.000.000.000	40.000.000.000
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>104.803.238.266</b>	<b>117.719.899.976</b>
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	37.729.844.652	29.069.334.730
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	11.839.393.614	14.996.565.246
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	55.234.000.000	73.654.000.000
<b>Tổng</b>	<b>823.469.208.301</b>	<b>541.224.507.703</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

**5.15 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>34.538.983.821</b>	<b>52.664.242.304</b>	<b>117.489.644.991</b>	<b>661.921.411.116</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	<b>10.231.911.721</b>	<b>100.781.122.626</b>	<b>111.013.034.347</b>
Phân phối lợi nhuận			10.231.911.721		10.231.911.721
Lợi nhuận sau thuế				100.746.122.626	100.746.122.626
Tăng khác				35.000.000	35.000.000
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>79.932.641.542</b>	<b>79.932.641.542</b>
Phân phối lợi nhuận				20.463.823.442	20.463.823.442
Chia cổ tức				45.722.854.000	45.722.854.000
Giảm khác				13.745.964.100	13.745.964.100
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>34.538.983.821</b>	<b>62.896.154.025</b>	<b>138.338.126.075</b>	<b>693.001.803.921</b>
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>34.538.983.821</b>	<b>62.896.154.025</b>	<b>138.338.126.075</b>	<b>693.001.803.921</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>19.400.000.000</b>	<b>50.303.322.376</b>	<b>106.020.460.459</b>	<b>195.723.782.835</b>
Phân phối lợi nhuận			50.303.322.376		50.303.322.376
Lợi nhuận sau thuế				106.020.460.459	106.020.460.459
Tăng khác					
Tăng vốn	20.000.000.000	19.400.000.000			39.400.000.000
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	<b>114.075.729.102</b>	<b>114.075.729.102</b>
Phân phối lợi nhuận				60.363.986.851	60.363.986.851
Chia cổ tức				45.722.854.000	45.722.854.000
Giảm khác				7.988.888.251	7.988.888.251
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>477.228.540.000</b>	<b>53.938.983.821</b>	<b>113.199.476.401</b>	<b>130.282.857.432</b>	<b>774.649.857.654</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>477.228.540.000</b>	<b>457.228.540.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	457.228.540.000	457.228.540.000
Vốn góp tăng trong kỳ	20.000.000.000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	477.228.540.000	457.228.540.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>45.722.854.000</b>	<b>45.722.854.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>47.722.854</b>	<b>45.722.854</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán</b>	<b>47.722.854</b>	<b>45.722.854</b>
Cổ phiếu phổ thông	47.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>47.722.854</b>	<b>45.722.854</b>
Cổ phiếu phổ thông	47.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

**d. Các Quỹ của doanh nghiệp**

	Tại 31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	113.199.476.401	62.396.154.025
<b>Tổng</b>	<b>113.199.476.401</b>	<b>62.896.154.025</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu bán hàng	46.094.193.885	114.662.707.123
Doanh thu xây lắp	1.662.723.950.096	1.180.029.004.021
Doanh thu dịch vụ, doanh thu khác	13.054.051.221	16.457.658.193
<b>Tổng</b>	<b>1.721.872.195.202</b>	<b>1.311.149.369.337</b>

**5.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn bán hàng	46.030.494.439	114.443.334.525
Giá vốn xây lắp	1.431.248.436.815	948.300.413.783
Giá vốn dịch vụ, Giá vốn khác	6.757.317.141	12.016.864.880
<b>Tổng</b>	<b>1.484.036.248.395</b>	<b>1.074.760.613.188</b>

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	424.351.449	929.439.115
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.288.533.818	18.949.240.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	478.318.712	690.214.961
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần và hoạt động tài chính khác	99.100.000.000	59.100.000.000
<b>Tổng</b>	<b>121.291.203.979</b>	<b>79.668.894.076</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

**5.19 Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	76.181.549.328	54.905.979.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.174.397.293	5.271.920.343
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.210.998.566	1.255.856.825
Giá vốn chuyển nhượng cổ phần và chi phí hoạt động tài chính khác	81.338.559.416	46.498.946.518
<b>Tổng</b>	<b>159.905.504.603</b>	<b>107.932.703.032</b>

**5.20 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập thanh lý tài sản	3.677.338.975	41.030.772.365
Thu nhập khác	4.814.011.518	539.121.948
<b>Tổng</b>	<b>8.491.350.493</b>	<b>41.569.894.313</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại tài sản	3.430.329.774	40.766.327.620
Chi phí khác	4.175.387.180	4.349.671.631
<i>Chi phí phí không được trừ</i>	<i>486.543.342</i>	<i>2.263.909.254</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>3.688.843.838</i>	<i>2.085.762.377</i>
<b>Tổng</b>	<b>7.605.716.954</b>	<b>45.115.999.251</b>
<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>885.633.539</b>	<b>(3.546.104.938)</b>

**5.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.354.529.119	125.113.632.491
Điều chỉnh tăng	604.348.002	4.597.015.984
Điều chỉnh giảm	21.288.533.818	18.949.240.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>106.670.343.303</b>	<b>110.761.408.475</b>
Thuế suất áp dụng	20%	22%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>21.334.068.661</b>	<b>24.367.509.865</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

**VI. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Số dư với các đơn vị nội bộ**

Công ty	Mối quan hệ	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>2.865.556.642</b>	<b>209.405.194</b>
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	135.815.935	
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con		
Công ty cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con		
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	117.630.227	209.405.194
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	2.612.110.480	
<b>Phải trả người bán</b>		<b>311.107.480.031</b>	<b>213.970.713.449</b>
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	12.647.537.705	11.912.591.138
Công ty CP xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	139.715.546.255	137.375.554.303
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	6.139.307.300	
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con		28.560.000
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	121.173.572.545	64.654.008.008
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	31.431.516.226	
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>22.715.895.484</b>	<b>37.138.519.538</b>
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	2.323.094.700	405.765.423
Công ty cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	298.780.768	
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.159.734.720	
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	16.573.416.026	36.732.754.215
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	2.360.869.270	

Hà Nội ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



  
Trần Trọng Thắng